

Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

theo U.S.A Federal Hazcom 2012 và Canadian HPR – WHMIS 2015

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy**1.1. Nhận biết sản phẩm:**

| | |
|------------------------------|-----------------|
| Mã sản phẩm | HI93726-0 |
| Tên sản phẩm | Thuốc thử Kẽm B |
| Tên hóa học và từ đồng nghĩa | CYCLOHEXANONE |
| Mã số | 606-010-00-7 |
| Số EC | 203-631-1 |
| Số CAS | 108-94-1 |

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Xác định độ cứng Kẽm trong Mẫu Nước.

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

| | | | |
|-------------------|---------------------------------|------------------------|----------------|
| Tên công ty | Hanna Instruments S.R.L. | | |
| Địa chỉ | Str. Hanna Nr. 1 | | |
| Quận và Thành phố | 457260 | Ioc. Nusfalau | (Salaj) |
| | | Rumani | |
| | Điện thoại | (+40) 260607700 | |
| | Fax | (+40) 260607700 | |

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất: msds@hanna.ro
Phân phối sản phẩm bởi : HANNA INSTRUMENTS, INC - 584 Park East Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA
02895 – Technical Service Contact Information: +1800 426-6287 Email: sds@hannainst.com**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**Đối với các trường hợp khẩn cấp, thông tin liên hệ khẩn cấp USA: +18004249300 – CHEMTREC 24h/365 ngày -
Quốc tế: +17035273887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại****2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**Sản phẩm được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication (HCS) (29 CFR 1910.1200). Do đó, sản phẩm cần có bảng dữ liệu an toàn.
Bất kỳ thông tin bổ sung nào liên quan đến rủi ro đối với sức khỏe và/hoặc môi trường đều được nêu trong phần 11 và 12 của tờ này.**Phân loại và Thông báo nguy hiểm**

Chất lỏng dễ cháy, loại 3

Độc tính cấp tính, loại 4

Độc tính cấp tính, loại 4

Độc tính cấp tính, loại 4

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, loại 1

Kích ứng da, loại 2

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

Gây hại nếu nuốt phải.

Gây hại nếu tiếp xúc vào da.

Gây hại nếu hít phải.

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Gây kích ứng da.

Ký tự tượng hình nguy hiểm của hóa chất

Nhận diện:



Nguy hiểm

Thông báo nguy hiểm**H226****H302+H312+H332**

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

Gây hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

HI93731B-0 - Thuốc thử Kẽm B**H318**
H315Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Gây kích ứng da

Các thông báo phòng ngừa:

Phòng ngừa:

P210

Tránh xa sức nóng, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Không hút thuốc.

P243

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện.

P261

Tránh hít bụi, khói, khí, sương mù, hơi, tia phun.

P280

Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Xử lý:

P305+P351+P338**NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa liên tục bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có đeo và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa mắt.**P312**

Gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P370+P378

Khi có cháy: dùng bột để dập tắt.

Lưu trữ: --

Thải bỏ: --

2.2. Các nguy hại khác:

Không có thông tin

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.2. Hỗn hợp****Thành phần:****Nhận biết****x = Nồng độ % Phân loại:****CYCLOHEXANONE***CHỈ SỐ*

606-010-00-7

100

Chất lỏng dễ cháy, loại 3 H226, Độc tính cấp tính, loại 4 H302, Độc tính cấp tính, loại 4 H312, Độc tính cấp tính, loại 4 H332, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, loại 1 H318, Kích ứng da, loại 2 H315

EC

203-631-1

CAS

108-94-1

* Có sự thay đổi theo từng đợt.

Cách diễn đạt đầy đủ của các cụm từ nguy hiểm (H) được nêu trong phần 16 của tài liệu.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu****MẮT:** Tháo kính áp tròng nếu có. Rửa ngay với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, mở mí mắt hoàn toàn. Nhận lời khuyên/chăm sóc y tế.**DA:** Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng vòi sen ngay lập tức. Nhận lời khuyên/chăm sóc y tế.**HÍT PHẢI:** Di chuyển ra ngoài trời. Nếu đối tượng ngừng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nhận lời khuyên/chăm sóc y tế ngay lập tức.**NUỐT PHẢI:** Nhận lời khuyên/chăm sóc y tế ngay lập tức. Không gây ói mửa. Không sử dụng bất cứ thứ gì không được bác sĩ cho phép rõ ràng.**4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:**

Không có thông tin

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy**5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Các chất chữa cháy là: carbon dioxide, bột, bột hóa học. Đối với trường hợp mắt mát hoặc rò rỉ sản phẩm nhưng chưa bốc cháy, có thể sử dụng phun nước để phân tán hơi dễ cháy và bảo vệ những người đang cố gắng ngăn chặn rò rỉ.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không sử dụng tia nước. Nước không hiệu quả để dập lửa nhưng có thể được sử dụng để làm mát các thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa để ngăn ngừa vụ nổ.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:**NGUY HIỂM DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CHÁY**

Áp suất dư thừa có thể hình thành trong các thùng chứa tiếp xúc với lửa có nguy cơ nổ. Không hít thở các sản phẩm cháy.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:**THÔNG TIN CHUNG**

Trường hợp có hỏa hoạn, sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh nguy cơ nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất quá ngưỡng) và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Đưa toàn bộ thùng chứa chứa sản phẩm ra khỏi đám cháy nếu an toàn để thực hiện.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Chặn chỗ rò rỉ nếu không có nguy hiểm.

Mang thiết bị bảo hộ phù hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được đề cập trong Phần 8 của bảng dữ liệu an toàn) để ngăn ngừa bất kỳ sự nhiễm bẩn nào vào da, mắt và quần áo cá nhân. Những chỉ dẫn này áp dụng cho cả nhân viên xử lý và những người liên quan đến các thủ tục khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu thập sản phẩm bị rò rỉ vào thùng chứa thích hợp. Đánh giá tính tương thích của thùng chứa sẽ được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Hấp thụ phần còn lại bằng vật liệu hấp thụ trơ.

Hãy chắc chắn rằng vị trí rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu bị ô nhiễm phải được xử lý theo các quy định nêu tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Đảm bảo có đủ hệ thống nối đất cho thiết bị và nhân viên. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Không hít phải bột, hơi hoặc sương mù. Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong quá trình sử dụng. Rửa tay sau khi sử dụng. Tránh rò rỉ sản phẩm ra môi trường.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn:

HI93731B-0 - Thuốc thử Kẽm B

Chỉ lưu trữ trong thùng chứa ban đầu. Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn lửa. Giữ kín các thùng chứa. Bảo quản sản phẩm trong hộp đựng có dán nhãn rõ ràng. Tránh quá nóng. Tránh những cú đánh bạo lực. Giữ thùng chứa tránh xa mọi vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cụ thể

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát**

Tài liệu quản lý để tham khảo:

| | | |
|-----|--------------|--|
| USA | NIOSH-REL | NIOSH Công bố số 2005-149, bản in thứ 3, 2007 |
| USA | OSHA-PEL | Occupational Exposure Limits (Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp) – Giới hạn của chất gây ô nhiễm không khí BẢNG Z-1-1910.1000 |
| USA | CAL/OSHA-PEL | Calichonia Division of Occupational Safety and Health (Cal-OSHA) (Bộ phận An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Calichonia), Permissible Exposure Limits (PELs) (Giới hạn phơi nhiễm cho phép) |
| EU | OEL EU | Chỉ thị (EU) 2022/431; Chỉ thị (EU) 2019/1831; Chỉ thị (EU) 2019/130; Chỉ thị (EU) 2019/983; Chỉ thị (EU) 2017/2398; Chỉ thị (EU) 2017/164; Chỉ thị 2009/161/EU; Chỉ thị 2006/15/EC; Chỉ thị 2004/37/EC; Chỉ thị 2000/39/EC; Chỉ thị 98/24/EC; Chỉ thị 91/322/EEC. |
| | TLV-ACGIH | ACGIH 2021 |

CYCLOHEXANONE

| Giá trị giới hạn ngưỡng | | | | | | |
|-------------------------|----------|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|
| Loại | Quốc gia | TWA/8 giờ | | STEL/15 phút | | Nhận xét/Quan sát |
| | | mg/m ³ | ppm | mg/m ³ | ppm | |
| TLV-ACGIH | - | 80 | 20 | 201 | 50 | |
| OEL | EU | 40.8 | 10 | 81.6 | 20 | SKIN |
| OSHA | USA | 200 | 50 | | | |
| CAL/OSHA | USA | 100 | 25 | | | SKIN |
| NIOSH | USA | 100 | 25 | | | SKIN |

Chú thích:

(C) = NGUỒN CAO NHẤT; INHAL = Phần hít vào; RESP = Phần hô hấp THORA = Phần lồng ngực

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Vì việc sử dụng thiết bị kỹ thuật đầy đủ phải luôn ưu tiên đối với thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy đảm bảo rằng nơi làm việc được thông gió tốt nhờ hệ thống thông gió cục bộ hiệu suất. Thiết bị bảo hộ cá nhân tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Bảo vệ tay bằng găng tay bảo hộ lao động loại III (OSHA 29 CFR 1910.138). Những điều sau đây cần được xem xét khi lựa chọn vật liệu găng tay làm việc: khả năng tương thích, xuống cấp, thời gian thất bại và tính thấm. Khả năng chống lại các tác nhân hóa học của găng tay làm việc nên được kiểm tra trước khi sử dụng, vì nó có thể không thể đoán trước. Thời gian đeo găng tay phụ thuộc vào thời gian và loại sử dụng.

BẢO VỆ DA

Mặc bộ áo liền quần bảo hộ ống dài chuyên dụng loại I và giày bảo hộ. Tắm rửa bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133).

HI93731B-0 - Thuốc thử Kẽm B**BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP**

Nếu vượt quá giá trị ngưỡng (ví dụ: TLV-TWA) đối với chất hoặc một trong các chất có trong sản phẩm, hãy đeo khẩu trang có bộ lọc được chứng nhận NIOSH, loại phải được chọn theo giới hạn nồng độ sử dụng (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134). Khi có khí hoặc hơi các loại và / hoặc khí hoặc hơi có chứa hạt (bình xịt, khói, sương mù, v.v.) cần có bộ lọc kết hợp.

Phải sử dụng các thiết bị bảo vệ hô hấp nếu các biện pháp kỹ thuật được áp dụng không phù hợp để hạn chế người lao động tiếp xúc với các giá trị ngưỡng được xem xét. Sự bảo vệ được cung cấp bởi mặt nạ trong mọi trường hợp bị hạn chế.

Nếu chất được coi là không mùi hoặc ngưỡng khứu giác của nó cao hơn TLV-TWA tương ứng và trong trường hợp khẩn cấp, hãy đeo thiết bị thở khí nén mạch hở hoặc thiết bị thở hút khí bên ngoài. Để lựa chọn chính xác thiết bị bảo vệ hô hấp, hãy xem tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134.

KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Cần kiểm tra lượng phát thải do quá trình sản xuất tạo ra, bao gồm cả khí thải do thiết bị thông gió tạo ra để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa**9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:**

| Thuộc tính | Giá trị | Thông tin |
|----------------------------------|--------------------|--|
| Ngoại quan | Chất lỏng | |
| Màu sắc | Không màu | |
| Mùi | Mùi cay nồng | |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin | |
| pH | 7 | Phương pháp: ASTM D1293-18 Nhiệt độ: 25°C |
| Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng | -31 °C | |
| Điểm sôi bắt đầu | Không có thông tin | |
| Dãi sôi | Không có thông tin | |
| Điểm chớp cháy | 44 °C | Phương pháp: ASTM D92-18 |
| Tốc độ bay hơi | Không có thông tin | |
| Khả năng bắt cháy (rắn, khí) | Không có thông tin | |
| Giới hạn cháy dưới | Không có thông tin | |
| Giới hạn cháy trên | Không có thông tin | |
| Giới hạn nổ dưới | 1.1 % (V/V) | |
| Giới hạn nổ trên | 9.4 % (V/V) | |
| Áp suất hơi | 4 mmHg | |
| Mật độ hơi | Không có thông tin | |
| Mật độ tương đối | 0.95 | |
| Khả năng hòa tan | Tan trong nước | |
| Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước | Không có thông tin | |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin | |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có thông tin | |
| Độ nhớt | Không có thông tin | |
| Đặc tính nổ | Không có thông tin | |
| Đặc tính ô-xy hóa | Không có thông tin | |

9.2. Thông tin khác:

Khối lượng phân tử 98.140

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Bột có khả năng gây nổ khi trộn với không khí.

10.4. Điều kiện cần tránh

Tránh quá nóng. Tránh tụ điện. Tránh tất cả các nguồn gây cháy.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Trong trường hợp phân hủy nhiệt hoặc lửa, khí và hơi có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe có thể được giải phóng.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trong trường hợp không có dữ liệu thực nghiệm cho bản thân sản phẩm, các mối nguy hại cho sức khỏe sẽ được đánh giá theo đặc tính của các chất chứa trong sản phẩm, sử dụng các tiêu chí được quy định trong quy định hiện hành để phân loại.

Do đó, cần phải tính đến nồng độ của từng chất độc hại được nêu trong phần 3 để đánh giá tác động độc tính khi tiếp xúc với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

Cơ chế chuyển hóa, cơ chế gây độc, cơ chế hoạt động và các thông tin khác
Không có thông tin

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể xảy ra
Không có thông tin

Tác động chậm và tức thì cũng như tác động nhiễm sắc do tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn
Không có thông tin

Tác động tương tác
Không có thông tin

ĐỘC CẤP TÍNH

| | |
|----------------------|---------------------|
| CYCLOHEXANONE | |
| LD50 (Miệng): | 1540 mg/kg Chuột |
| LD50 (Da): | 948 mg/kg Thỏ |
| LC50 (Hít phải hơi): | 32.65 mg/l/4h Chuột |

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA
Có thể gây kích ứng da

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG
Có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng

MÃN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ
Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này
Đánh giá khả năng gây ung thư:
108-94-1 CYCLOHEXANONE

IARC:3

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN

Có thể gây tổn thương các cơ quan

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo thực hành làm việc tốt. Tránh xả rác. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm chảy vào đường thủy hoặc làm ô nhiễm đất hoặc thảm thực vật.

12.1 Độc tính**CYCLOHEXANONE**

| | |
|---------------------|-----------------------------|
| LC50 – cho Cá | 527 mg/l/96h Cá tuế đỏ hồng |
| EC50 – cho Giáp xác | > 100 mg/l/48h Chi Rận nước |
| Chronic NOEC cho Cá | > 100 mg/l |

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:**CYCLOHEXANONE**

| | |
|-----------------------------|----------------|
| Khả năng hòa tan trong nước | 0.1 – 100 mg/l |
| Phân hủy nhanh chóng | |

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học**CYCLOHEXANONE**

| | |
|---------------------------------|------|
| Hệ số phân chia: n-octanol/nước | 0.86 |
|---------------------------------|------|

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:**CYCLOHEXANONE**

| | |
|---------------------------|------|
| Hệ số phân chia: đất/nước | 1.18 |
|---------------------------|------|

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải đặc biệt không nguy hại. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển**14.1 Số UN**

ADR / RID, IMDG, IATA: 1915

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UNADR / RID: CYCLOHEXANONE
IMDG: CYCLOHEXANONE
IATA: CYCLOHEXANONE**14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển**

ADR/RID: Loại: 3 Nhãn dán: 3

IMDG: Loại: 3 Nhãn dán: 3

IATA: Loại: 3 Nhãn dán: 3

**14.4. Nhóm bao bì**

ADR / RID, IMDG, IATA: III

14.5. Các nguy hại đến môi trườngADR / RID: KHÔNG
IMDG: KHÔNG
IATA: KHÔNG**14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng**ADR/RID: HIN - Kemler: 30 Số lượng có hạn: 5 L Mã hạn chế tunnel: (D/E)
Điều khoản đặc biệt: -
IMDG: EMS: F-E, S-D Số lượng có hạn: 5 L
IATA: Hàng hóa: Số lượng tối đa: 220 L
Đạt: Số lượng tối đa: 60 L
Điều khoản đặc biệt: Hướng dẫn đóng gói: 366
Hướng dẫn đóng gói: 355**14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC**

Không có thông tin.

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**Điều luật Liên bang Hoa Kỳ

HI93731B-0 - Thuốc thử Kẽm BTSCA:

Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều được liệt kê trong Danh mục kiểm kê của Đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA) của Hoa Kỳ hoặc được miễn các yêu cầu về danh sách/thông báo.

Mục 112(b), Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Mục 602 chất loại I, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Mục 602 chất loại II, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Chất ô nhiễm ưu tiên - Đạo luật Nước Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Chất ô nhiễm độc - Đạo luật Nước Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách I của DEA (Hóa chất Tiền chế):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách II của DEA (Hóa chất Thiết yếu):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Danh sách của EPA về các Danh mục:

313 Category Code:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng Hoạch định Ngưỡng (TPQ) của EHS theo Mục 302, EPCRA:

Không có thành phần nào được liệt kê

Lượng có thể báo cáo (RQ) của EHS theo Mục 304, EPCRA:

Không có thành phần nào được liệt kê

Lượng có thể báo cáo theo CERCLA:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

Danh sách Chất thải Độc hại (TRI) theo Mục 313, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Bộ Quy định của RCRA:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

Lượng ngưỡng (TQ) trong RMP theo Mục 112 (r), CAA

Không có thành phần nào được liệt kê

Các quy định của bangMassachusetts:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

Minnesota:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

HI93731B-0 - Thuốc thử Kẽm BNew Jersey:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

New York:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

Pennsylvania:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

California:

108-94-1 CYCLOHEXANONE

Kiến nghị 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được Bang California biết là gây ung thư, gây hại cho sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh.

Các quy định quốc tếCác hóa chất trong báo cáo xuất khẩu theo Quy định (EC) 649/2012:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Rotterdam:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Stockholm:

Không có

PHẦN 16. Thông tin khác

Nội dung của các dấu hiệu nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của tài liệu này:

| | |
|-----------------------|--|
| H226 | Chất lỏng và hơi dễ cháy. |
| H302 | Có hại nếu nuốt phải. |
| H302+H312+H332 | Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải. |
| H312 | Có hại khi tiếp xúc với da. |
| H332 | Có hại nếu hít phải. |
| H318 | Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. |
| H315 | Gây kích ứng da. |

CHÚ THÍCH:

- 313 CATEGORY CODE: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ATE: Ước tính độc tính cấp tính
- CAA 112 © RMP TQ: Ngưỡng kế hoạch quản lý rủi ro số lượng (Clean Air Act Phần 112©)
- CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng phải báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và ứng phó với môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Quản lý thực thi chất gây nghiện
- EmS: Kế hoạch Ứng phó Tình huống Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ
- EPCRA: Trường hợp khẩn cấp và quyền được biết của cộng đồng
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng quy hoạch ngưỡng hóa chất cực kỳ nguy hiểm (mã danh mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng hóa chất cực kỳ nguy hiểm phải báo cáo (mã danh mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Hàng hóa lưu trữ có thể phóng thích chất độc (mã danh mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà hoá Toàn cầu về Phân loại và Dán nhãn
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển

HI93731B-0 - Thuốc thử Kẽm B

- IMO: Tổ chức hàng hải quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- PNEC: Nồng độ Dự báo không gây Tác động
- RCRA Code: Mã hành động bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- REL: Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: Đạo luật kiểm soát chất độc
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG

- GHS tái bản lần 3
- The Merck Index. - Ấn bản lần thứ 10
- Handling Chemical Safety
- Niosh - Đăng ký tác dụng độc hại của chất hóa học
- INRS – Fiche Toxicologique (bảng độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, Ấn bản năm 1989
- Trang web của ECHA
- Cơ sở dữ liệu mô hình SDS cho hóa chất – Bộ sức khỏe và ISS (Istituto Superiore di Sanità) – Ý

- 6 NYCRR phần 597
- Trang web của Cal/OSHA
- Đạo luật thực thi nước uống an toàn và độc hại của California
- Trang web của EPA
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Tập hợp các danh sách của EPA: Tổng hợp các danh mục hóa chất theo EPCRA, CERCLA và phần 112 ® của Clean Air Act
- Massachusetts, 105 CMR Cục sức khỏe cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”
- Minnesota Chương, 5206 Cục lao động và chất độc hại và nhân viên “Quyền được biết”
- New Jersey, Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng N.J.S.A.
- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh sách chất độc hại, Chương 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐỂ PHÂN LOẠI

Phân loại sản phẩm dựa theo tiêu chí của OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ khi có quy định khác trong phần 11 và 12. Dữ liệu cho việc đánh giá tính chất hóa lý được báo cáo trong phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

08 / 09 / 11 / 12.